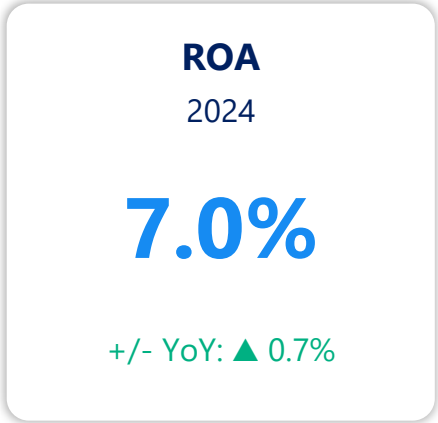
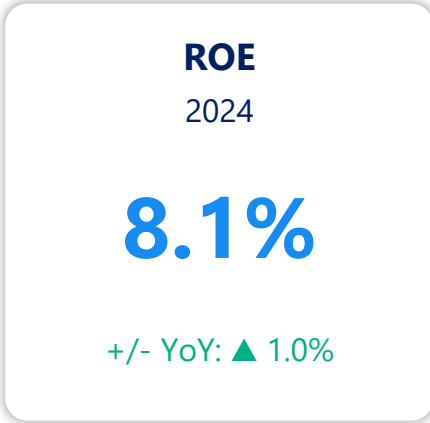
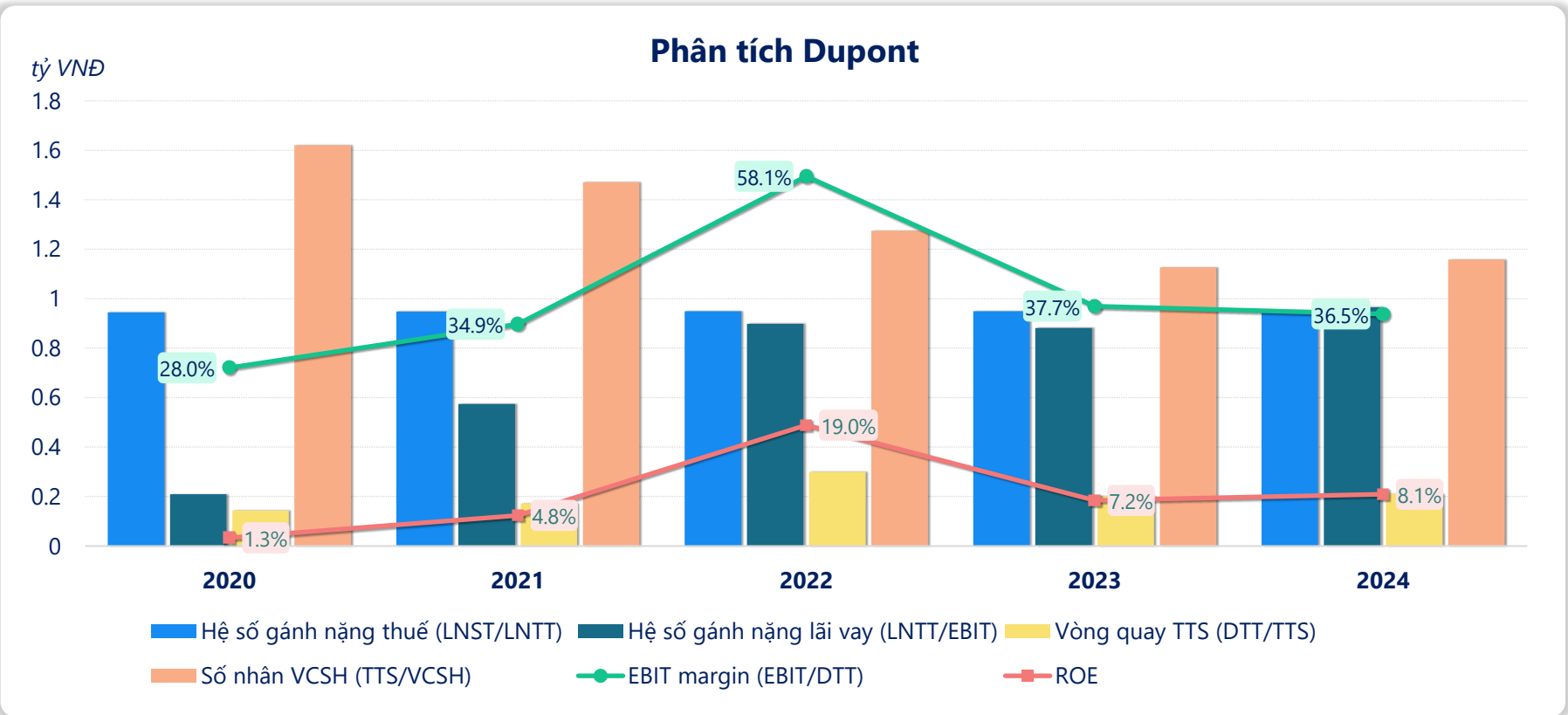
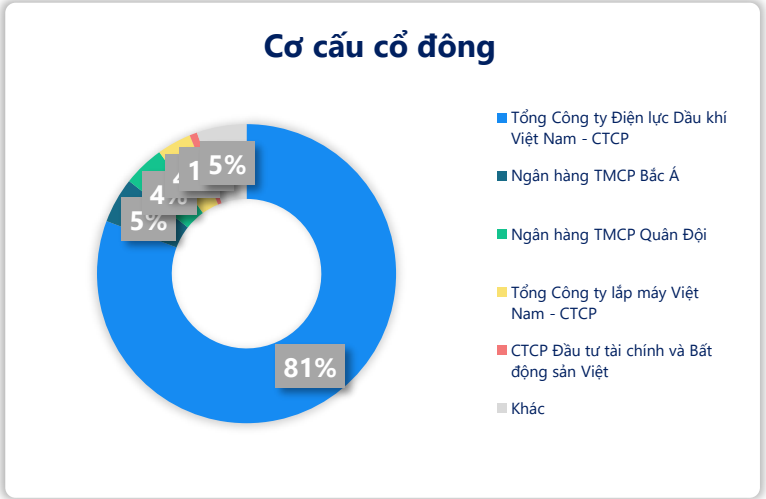


CTCP Thủy điện Hòa Na (HSX: HNA)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

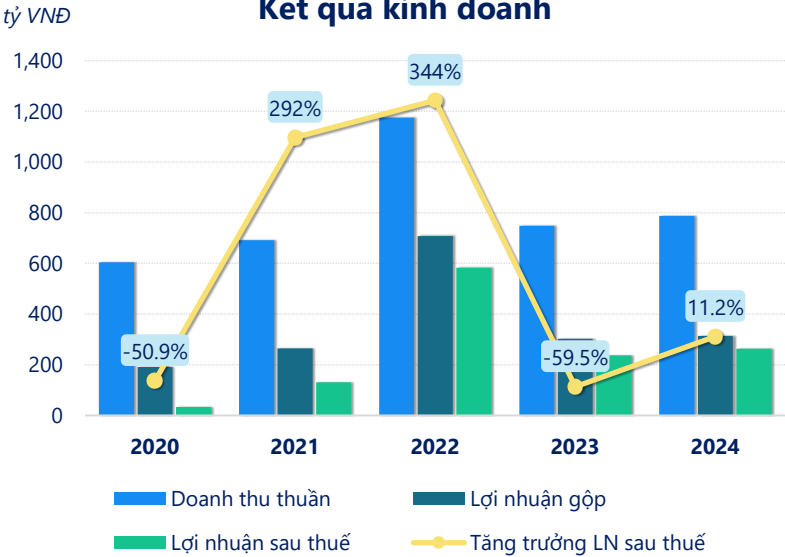
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,788 - 27,212
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,881
Số lượng CPLH (CP)		235,232,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,720
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.07)
EPS		1,119
P/E		22.4

	YTD	1T	3T	6T
HNA		-2.0%	2.4%	-2.6%
VNINDEX		2.1%	-1.2%	-1.1%



CTCP Thủy điện Hòa Na (HSX: HNA)

Kết quả kinh doanh

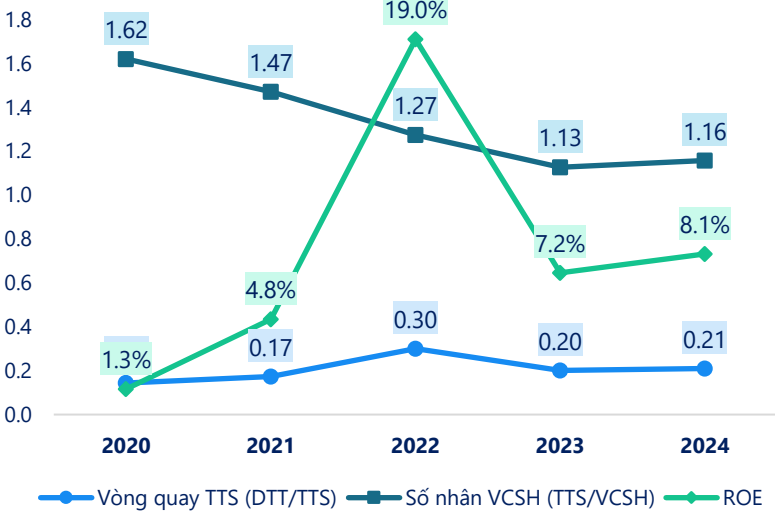


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **36.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

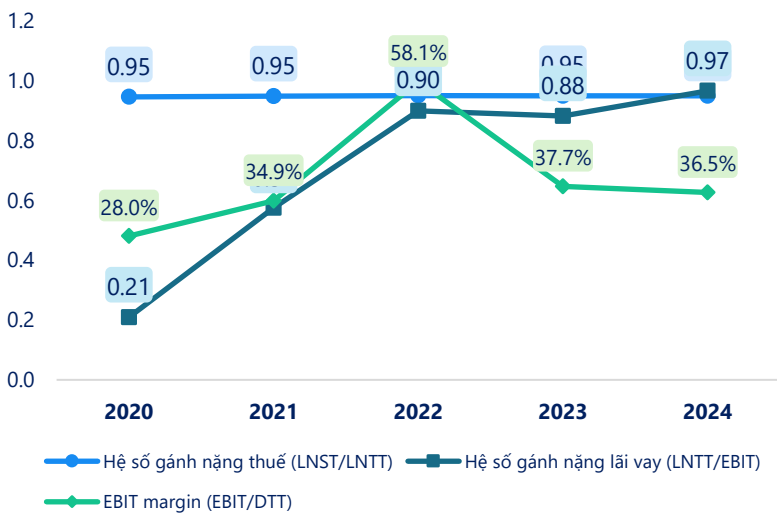
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HNA** ghi nhận doanh thu thuần **786.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **263.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.10%** và **tăng 11.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.14%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



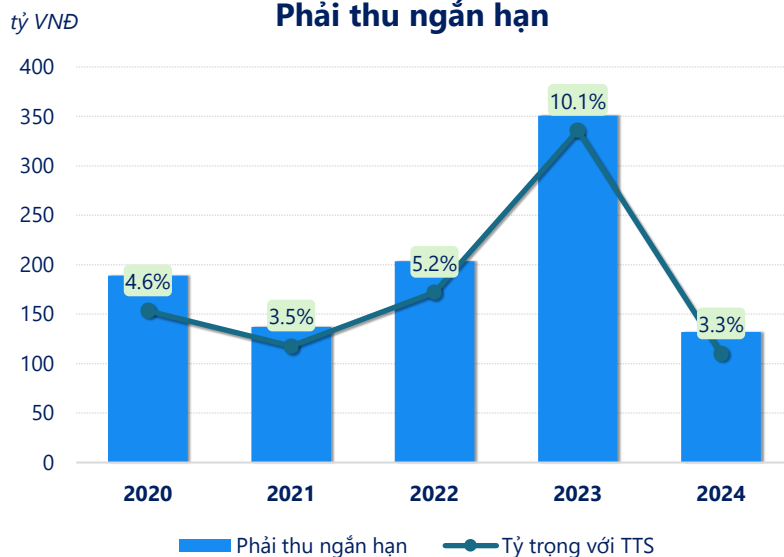
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.21**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.16** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy điện Hòa Na (HSX: HNA)

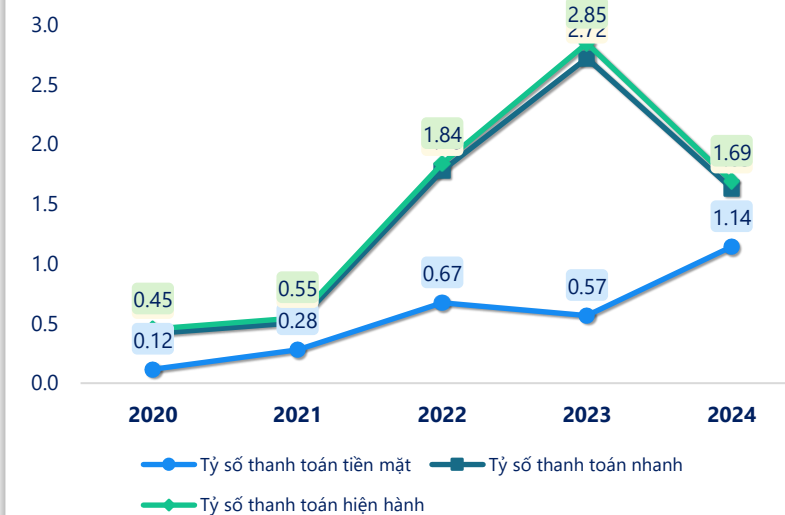
Phải thu ngắn hạn



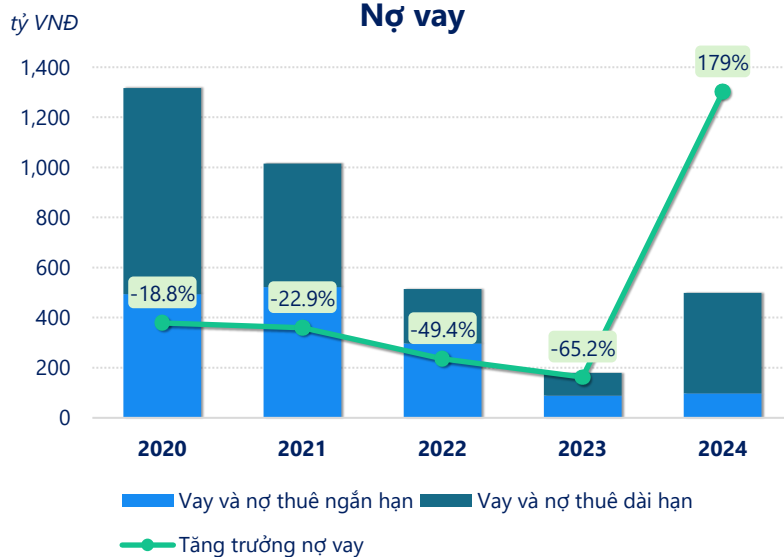
Hàng tồn kho



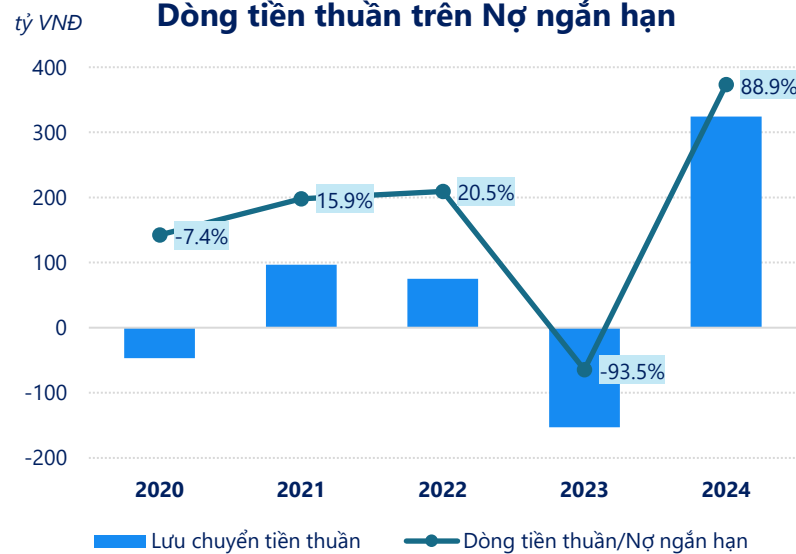
Chỉ số thanh khoản



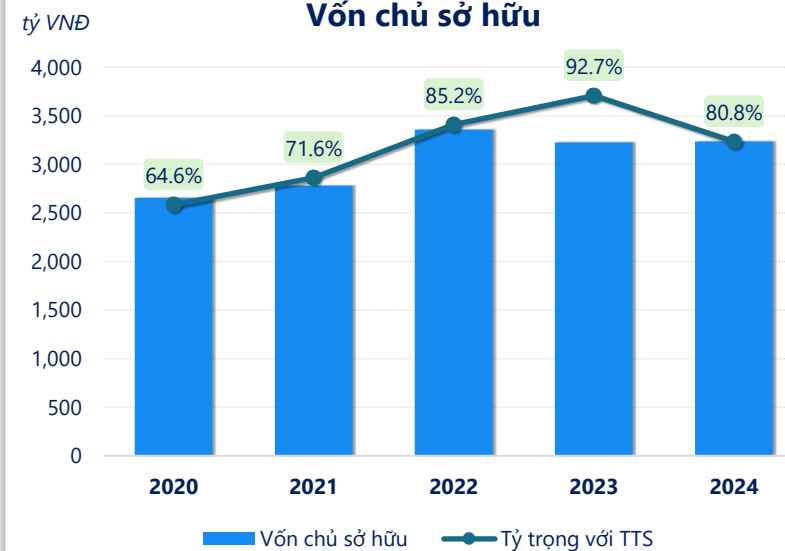
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,003	3,481	15.0%
Tài sản ngắn hạn	617	466	32.5%
Tiền và tương đương tiền	417	92.7	350%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	132	351	-62.4%
Hàng tồn kho	20.9	20.4	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	47.3	1.90	2392%
Tài sản dài hạn	3,386	3,016	12.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,325	2,972	11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.0	37.9	47.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.70	5.52	-14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	767	255	201%
Nợ ngắn hạn	365	164	123%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.9	88.6	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	198	23.6	737%
Nợ dài hạn	402	90.9	342%
Vay và nợ thuê dài hạn	401	90.4	344%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,236	3,227	0.3%
Vốn chủ sở hữu	3,236	3,227	0.3%
Vốn điều lệ	2,352	2,352	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	604	691	1,176	749	787
Giá vốn hàng bán	412	426	468	446	473
Lợi nhuận gộp	192	265	708	303	314
Doanh thu HĐTC	1.47	4.66	6.67	13.9	11.1
Chi phí TC	135	105	72.0	34.3	11.6
Chi phí lãi vay	134	103	69.1	33.3	9.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.9	24.5	28.1	33.4	38.2
LN thuần từ HĐKD	35.4	140	615	249	275
Lợi nhuận khác	0.09	-1.63	-0.23	-0.13	2.00
LN trước thuế	35.5	139	614	249	277
Lợi nhuận sau thuế	33.5	131	583	237	263
LNST của CĐ cty mẹ	33.5	131	583	237	263

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	174	444	797	334	734
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-48.7	-218	199	-496
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-208	-299	-503	-686	86.5
Tiền đầu kỳ	121	74.0	171	246	92.7
Lưu chuyển tiền thuần	-46.7	96.6	75.0	-153	324
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.06
Tiền cuối kỳ	74.0	171	246	92.7	417